

PHỤ LỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 429/QĐ-TTKSBT, ngày 06/5/2024)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1	Giá dịch vụ khám bệnh	33.200	
2	Gói khám cấp giấy chứng nhận SK dưới 18	320.000	Khám lâm sàng toàn diện; Tổng phân tích tế bào máu bằng phương pháp Lase; Tổng phân tích nước tiểu bằng máy tự động; Định lượng Glucose [máu]; Chụp Xquang ngực thẳng số hóa.
	<i>Cận lâm sàng làm thêm khi có chỉ định của bác sĩ</i>		<i>Người khám nộp bổ sung ngoài gói nếu có chỉ định</i>
	Chụp Xquang số hóa 1 phim cơ quan cần kiểm tra thêm		63.800
	Xét nghiệm HBA1c		104.000
3	Gói khám cấp giấy chứng nhận SK trên 18	400.000	Khám lâm sàng toàn diện; Tổng phân tích tế bào máu bằng phương pháp Lase; Tổng phân tích nước tiểu bằng máy tự động; Định lượng Glucose [máu]; Định lượng ure máu; Định lượng creatinin máu; Đo hoạt độ ALT (GPT); Đo hoạt độ AST (GOT); Chụp Xquang ngực thẳng số hóa.
	<i>Cận lâm sàng làm thêm khi có chỉ định của bác sĩ</i>		<i>Người khám nộp bổ sung ngoài gói nếu có chỉ định</i>
	Chụp Xquang số hóa 1 phim cơ quan cần kiểm tra thêm		63.800
	Xét nghiệm HBA1c		104.000
4	Gói khám sức khỏe cho người lái xe 1 (XN còn trong máu, hoặc hơi thở)	365.000	Khám lâm sàng toàn diện; Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu (04 chất gây nghiện); Định lượng Ethanol máu.
	<i>Cận lâm sàng làm thêm khi có chỉ định của bác sĩ</i>		<i>Người khám nộp bổ sung ngoài gói nếu có chỉ định</i>
	Chụp Xquang ngực thẳng số hóa		63.800
	Chụp Xquang nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim		63.800
	Siêu âm ổ bụng		49.300

5	Gói khám sức khỏe định kỳ cơ bản	400.000	Khám lâm sàng toàn diện; Tổng phân tích tế bào máu bằng phương pháp Lase; Tổng phân tích nước tiểu bằng máy tự động; Định lượng Glucose [máu]; Định lượng ure máu; Định lượng creatinin máu; Đo hoạt độ ALT (GPT); Đo hoạt độ AST (GOT); Chụp Xquang ngực thẳng số hóa.
6	Gói khám lập hồ sơ SK theo hộ gia đình	870.000	Khám lâm sàng toàn diện; Tổng phân tích tế bào máu bằng phương pháp Lase; Tổng phân tích nước tiểu bằng máy tự động; Định lượng Glucose [máu]; Định lượng ure máu; Định lượng creatinin máu; Đo hoạt độ ALT (GPT); Đo hoạt độ AST (GOT); Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase); Định lượng Acid Uric; Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol); Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol); Định lượng Cholesterol toàn phần; Định lượng Triglycerid; Định lượng Sắt; Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm); Định lượng HbA1c; Siêu âm ổ bụng; Siêu âm tuyến giáp; Điện tâm đồ; Chụp Xquang ngực thẳng số hóa.
	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	Siêu âm		
7	Siêu âm	49.300	
8	Siêu âm + đo trực nhân cầu	81.300	
9	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000	
10	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
11	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	268.000	
	Chụp X-quang thường		
12	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
15	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72.200	Áp dụng cho 01 vị trí
	Chụp X-quang số hóa		
16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
19	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700	
	Một số kỹ thuật khác		

20	Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bảng phương pháp DEXA
21	Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bảng phương pháp DEXA
22	Đo mật độ xương	22.800	Bảng phương pháp siêu âm
	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
23	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
26	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	184.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
27	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
28	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	
29	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116.000	
30	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
31	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
32	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $\leq 15\text{cm}$	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
33	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	
34	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	
36	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
37	Thông đái	94.300	
38	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
39	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
41	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $< 10\text{ cm}$	184.000	
42	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq 10\text{ cm}$	248.000	

43	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
44	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	323.000	
	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
45	Thủ thuật loại I	807.000	
46	Thủ thuật loại II	485.000	
47	Thủ thuật loại III	337.000	
	NỘI KHOA		
48	Test hồi phục phế quản	179.000	
	DA LIỄU		
49	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
50	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
51	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
52	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
53	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, trên 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
54	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, trên 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
55	Điều trị Sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, thương tổn tại vị trí đặc biệt: CTC, miệng sáo, dây chằng hãm.	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
56	Điều trị hạt com bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
57	Điều trị hạt com bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
58	Điều trị hạt com bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
59	Điều trị hạt com bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
60	Điều trị hạt com bằng đốt điện, Plasma, từ 21 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị

61	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, Plasma, từ 31 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
62	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, Plasma, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
63	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
64	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
65	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
66	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
67	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện, Plasma, từ 21 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
68	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện, Plasma, từ 31 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
69	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
70	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
71	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
72	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
73	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện, Plasma, từ 21 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
74	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
75	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
76	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị

77	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
78	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện, Plasma, từ 21 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
79	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện, Plasma, từ 31 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
80	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
81	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
82	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 16 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
83	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
84	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 21 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
85	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 31 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
86	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện, Plasma, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
87	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
88	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
89	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
90	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
91	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 21 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
92	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 31 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị

93	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, Plasma, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
94	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
95	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
96	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
97	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
98	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 21 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
99	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 31 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
100	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
101	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
102	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
103	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
104	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
105	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 21 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
106	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 31 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
107	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
108	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị

109	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
110	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
111	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2, từ 15 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
112	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 (21 - 25 thương tổn)	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
113	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 (26 - 30 thương tổn)	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
114	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 (từ 31 thương tổn trở lên)	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
115	Điều trị hạt com bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
116	Điều trị hạt com bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
117	Điều trị hạt com bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
118	Điều trị hạt com bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
119	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 (21 - 25 thương tổn)	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
120	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 (26 - 30 thương tổn)	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
121	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 (31 - 35 thương tổn)	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
122	Điều trị hạt com bằng Laser CO2, từ 36 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
123	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	758.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
124	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	758.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị

125	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	758.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
126	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	758.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
127	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, từ 21 - 25 thương tổn	758.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
128	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, tổn thương tại vị trí đặc biệt	758.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
129	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
130	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
131	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
132	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
133	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 21 - 25 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
134	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 26 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
135	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 31 - 35 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
136	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 36 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
137	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
138	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
139	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
140	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị

141	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
142	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 21 - 25 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
143	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 26 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
144	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 31 - 35 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
145	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 36 - 40 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
146	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
147	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 1 - 5 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
148	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 6 - 10 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
149	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 11 - 15 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
150	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 16 - 20 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
151	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 21 - 25 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
152	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 26 - 30 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
153	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 31 - 35 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
154	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 36 - 41 thương tổn	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
155	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, từ 41 thương tổn trở lên	357.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
156	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn, từ 1 - 5 thương tổn	309.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm2 diện tích điều trị
157	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	309.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm2 diện tích điều trị

158	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	350.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm2 diện tích điều trị
159	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208.000	
160	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	211.000	
	NGOẠI KHOA		
161	Cắt phimosis	248.000	
162	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197.000	
163	Xương, cột sống, hàm mặt		
164	Cố định gãy xương sườn	53.000	
165	Thủ thuật loại I	574.000	
166	Thủ thuật loại II	396.000	
167	Thủ thuật loại III	192.000	
	PHỤ SẢN		
168	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000	
169	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406.000	
170	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170.000	
171	Lấy dị vật âm đạo	602.000	
172	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
173	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
174	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000	
175	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393.000	
176	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	357.000	
177	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
178	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000	
179	Chích áp xe vú	875.000	
180	Khám phụ khoa	33.200	Theo giá khám tại BV hạng III
181	Soi cổ tử cung	63.900	
182	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
183	Khám thai	33.200	Theo giá khám tại BV hạng III
184	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000	
185	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355.000	
186	Chích áp xe tầng sinh môn	831.000	
	Phá thai		
187	Hút thai dưới siêu âm	480.000	
188	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
189	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000	
190	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
	MẮT (15+28)		
191	Cắt u da mi không ghép	1.266.000	
192	Cắt u mi cả bề dày không ghép	756.000	
193	Lấy dị vật giác mạc sâu	338.000	
194	Khâu cò mi, tháo cò	419.000	

195	Khâu da mi đơn giản	1.497.000	
196	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
197	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926.000	
198	Tiêm dưới kết mạc	50.300	
199	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300	
200	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300	
201	Bơm thông lệ đạo	61.500	
202	Lấy dị vật kết mạc	67.000	
203	Lấy calci kết mạc	37.300	
204	Bơm rửa lệ đạo	38.300	
205	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	81.000	
206	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.300	
207	Rửa cùng đồ	44.000	
208	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300	
209	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	55.300	
210	Soi góc tiền phòng	55.300	
211	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui))	63.200	
212	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28.000	
213	Đo sắc giác	71.300	
214	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200	
215	Đo khúc xạ máy	10.900	
216	Đo thị lực	79.900	
217	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	62.900	
	NHI KHOA		
218	Lấy dị vật giác mạc	338.000	
219	Khâu da mi đơn giản(gây tê)	841.000	
220	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
221	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	986.000	
222	Khâu phủ kết mạc	777.000	
223	Bơm thông lệ đạo (một mắt)	61.500	
224	Khâu kết mạc	809.000	
225	Lấy calci đông dưới kết mạc	37.300	
226	Đốt lông xiêu	50.000	
227	Bơm rửa lệ đạo	38.300	
228	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81.000	
229	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.300	
230	Rửa cùng đồ	44.000	
231	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300	
	TAI MŨI HỌNG		
232	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	209.000	
233	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	279.000	
234	Chích rạch vành tai	66.800	
235	Chọc hút dịch vành tai	56.800	
236	Đo ABR (1 lần)	181.000	

237	Đo nhĩ lượng	30.000	
238	Đo OAE (1 lần)	60.000	
239	Đo sức nghe lời	57.000	
240	Đo thính lực đơn âm	45.000	
241	Đo trên ngưỡng	65.000	
242	Khí dung	23.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
243	Làm thuốc thanh quản hoặctai	21.100	Chưa bao gồm thuốc.
244	Lấy dị vật họng	41.600	
245	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	65.600	
246	Lấy nút biểu bì ống tai	65.600	
247	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849.000	
248	Nhét meche hoặcbác mũi	124.000	
249	Nội soi Tai Mũi Họng	108.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
250	Thủ thuật loại I	523.000	
251	Thủ thuật loại II	301.000	
252	Thủ thuật loại III	145.000	
	RĂNG - HÀM - MẬT		
	Các kỹ thuật về răng, miệng		
253	Cắt lợi trùm	166.000	
254	Chụp thép làm sẵn	304.000	
	Điều trị răng		
255	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000	
256	Điều trị tủy lại	966.000	
257	Điều trị tủy răng số 4, 5	589.000	
258	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	819.000	
259	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	434.000	
260	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	949.000	
261	Điều trị tủy răng sữa một chân	280.000	
262	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	394.000	
263	Hàn composite cổ răng	348.000	
264	Hàn răng sữa sâu ngà	102.000	
265	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	143.000	
266	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	82.700	
267	Nắn trật khớp thái dương hàm	105.000	
268	Nạo túi lợi 1 sextant	79.700	
269	Nhổ chân răng	200.000	
270	Nhổ răng đơn giản	105.000	
271	Nhổ răng khó	218.000	
272	Nhổ răng số 8 bình thường	226.000	
273	Nhổ răng sữa hoặrchân răng sữa	40.700	
274	Phục hồi thân răng có chốt	518.000	
275	Răng sâu ngà	259.000	

276	Răng viêm tủy hồi phục	280.000	
277	Rửa创 thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	33.900	
278	Sửa hàm	220.000	
279	Trám bít hố rãnh	224.000	
	Các phẫu thuật hàm mặt		
280	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	479.000	
281	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	439.000	
282	Cắt, tạo hình phan nh môi, phan nh má hoặc lưỡi (không gây mê)	313.000	
283	Cắm và cố định lại một răng bất khời huyết ở răng	559.000	
284	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729.000	
285	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.156.000	
286	Điều trị đóng cuống răng	472.000	
287	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	557.000	
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
288	Thủ thuật loại I	493.000	
289	Thủ thuật loại II	283.000	
290	Thủ thuật loại III	145.000	
	BÔNG		
291	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121.000	
292	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250.000	
293	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428.000	
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
294	Thủ thuật loại III	193.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
	UNG BƯỚU		
	NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
295	Thủ thuật loại I	609.000	
296	Thủ thuật loại II	351.000	
297	Thủ thuật loại III	206.000	
	PHẪU THUẬT NỘI SOI		
	THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG		
298	Điện não đồ	68.300	
299	Điện tâm đồ	35.400	
300	Đo chức năng hô hấp	133.000	
	XÉT NGHIỆM		
	CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY		
301	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu(04 chất gây nghiện)1	174.800	Bao gồm 4 loại test : Amphetamin, Marijuana, Heroin, Morphin.
	XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU		
302	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65.300	

303	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41.500	
304	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	41.500	
305	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	105.000	
306	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	105.000	
307	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	
	TẾ BÀO HỌC		
308	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	41.500	
309	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500	
310	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	17.800	
311	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900	
312	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	37.900	
313	Tim giun chỉ trong máu	35.600	
314	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	
315	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600	
316	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43.700	
	HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU		
317	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200	
318	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200	
319	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	212.000	
320	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	40.200	
321	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32.000	
322	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000	
	MÁU	21.800	
323	Định lượng Acid Uric	21.800	
324	Định lượng Albumin	21.800	
325	Đo hoạt độ Amylase	21.800	
326	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	273.000	
327	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	207.000	
328	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	92.900	
329	Đo hoạt độ ALT (GPT)	21.800	
330	Đo hoạt độ AST (GOT)	21.800	
331	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	87.500	
332	Định lượng Bilirubin trực tiếp	21.800	
333	Định lượng Bilirubin gián tiếp	21.800	
334	Định lượng Bilirubin toàn phần	21.800	
335	Định lượng Calci toàn phần	13.000	
336	Định lượng Calci ion hoá	16.400	
337	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	140.000	
338	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	140.000	

339	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	152.000	
340	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	135.000	
341	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	87.500	
342	Định lượng Cholesterol toàn phần	27.300	
343	Định lượng Creatinin	21.800	
344	Định lượng Cyfra 21- 1	98.400	
345	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	29.500	
346	Định lượng Ethanol (MÁU)	30.500	
347	Định lượng Ferritin	82.000	
348	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	65.600	
349	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	65.600	
350	Định lượng Glucose	21.800	
351	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	19.500	
352	Định lượng HbA1c	102.000	
353	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	27.300	
354	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	27.300	
355	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	27.300	
356	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	195.000	
357	Định lượng Protein toàn phần	21.800	
358	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	87.500	
359	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	92.900	
360	Định lượng Sắt	32.800	
361	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	65.600	
362	Định lượng T4 (Thyroxine)	65.600	
363	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	179.000	
364	Định lượng Triglycerid	27.300	
365	Định lượng Urê	21.800	
366	Định lượng Vitamin B12	76.500	
367	Định lượng TSH	60.100	
	NƯỚC TIỂU		
368	Định tính Amphetamin (test nhanh)	43.700	
369	Định tính beta hCG (test nhanh)	24.000	
370	Định lượng Canxi	25.000	
371	Định lượng Creatinin	18.600	
372	Định lượng Glucose	14.000	
373	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	43.700	
374	Định tính Opiate (test nhanh)	43.700	
375	Định tính Morphin (test nhanh)	43.700	
376	Định tính Codein (test nhanh)	43.700	
377	Định tính Heroin (test nhanh)	43.700	
378	Định tính Porphyrin	49.200	
379	Định lượng Protein	14.000	
380	Định lượng Ure	16.400	
381	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800	

	CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)		
382	Định lượng CRP	54.600	
383	Phản ứng CRP (CRP hs)	54.600	
	VI KHUẨN		
	1. Vi khuẩn chung		
384	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	
385	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	307.000	
386	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202.000	
387	Vi khuẩn kháng định	478.000	
388	Vi khuẩn định danh hệ thống tự động	307.000	
389	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.638.000	
390	Vi hệ đường ruột	30.700	
	2. Mycobacteria		
391	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67.800	
392	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	67.800	
393	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động.	828.000	
394	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	
	3. Vibrio cholerae		
395	Vibrio cholerae soi tươi	43.100	
396	Vibrio cholerae nhuộm soi	70.300	
397	Vibrio cholerae Real-time PCR	748.000	
398	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2.638.000	
	4. Neisseria gonorrhoeae		
399	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	70.300	
400	Neisseria gonorrhoeae PCR	748.000	
401	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	748.000	
	5. Neisseria meningitidis		
402	Neisseria meningitidis nhuộm soi	70.300	
403	Neisseria meningitidis PCR	748.000	
404	Neisseria meningitidis Real-time PCR	748.000	
	6. Các vi khuẩn khác		
405	Chlamydia test nhanh	74.000	
406	Chlamydia PCR	748.000	
407	Helicobacter pylori PCR	748.000	
408	Helicobacter pylori Real-time PCR	748.000	
409	Leptospira PCR	748.000	
410	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	258.000	
411	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	748.000	
412	Salmonella Widal	184.000	
413	Treponema pallidum test nhanh	39.500	
414	Treponema pallidum RPR định tính	39.500	
415	Treponema pallidum RPR định lượng	90.000	
416	Treponema pallidum TPHA định tính	55.400	
417	Treponema pallidum TPHA định lượng	184.000	

418	Treponema pallidum PCR	748.000	
419	Treponema pallidum Real-time PCR	748.000	
	VIRUS		
	1. Virus chung		
420	Virus PCR	748.000	
421	Virus Real-time PCR	748.000	
	2. Hepatitis virus		
422	HBsAg test nhanh	55.400	
423	HBsAg miễn dịch tự động	77.300	
424	HBsAg kháng định	628.000	
425	HBsAg định lượng	482.000	
426	HBsAb định lượng	74.000	
427	HBc IgM miễn dịch tự động	74.000	
428	HBc total miễn dịch tự động	74.000	
429	HBeAg test nhanh	61.700	
430	HBeAg miễn dịch tự động	98.700	
431	HBeAb miễn dịch tự động	98.700	
432	HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	
433	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.328.000	
434	HCV Ab test nhanh	55.400	
435	HCV Ab miễn dịch tự động	123.000	
436	HCV PCR	748.000	
437	HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	
438	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.338.000	
	3. HIV		
439	HIV Ab test nhanh	55.400	
440	HIV Ag/Ab test nhanh	55.400	
441	HIV Ab miễn dịch bán tự động	110.000	
442	HIV Ab miễn dịch tự động	110.000	
443	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135.000	
444	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	135.000	
445	HIV DNA PCR	748.000	
446	HIV DNA Real-time PCR	748.000	
447	HIV đo tải lượng Real-time PCR	748.000	
448	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000	
449	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.638.000	
450	HIV genotype giải trình tự gene	2.638.000	
451	HIV Kháng định	184.000	
	4. Dengue virus		
452	Dengue virus IgA test nhanh	135.000	
453	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	159.000	
454	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000	
455	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	159.000	
456	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	159.000	

457	Dengue virus PCR	748.000	
458	Dengue virus Real-time PCR	748.000	
459	Dengue virus serotype PCR	748.000	
	5. Herpesviridae		
460	CMV IgM miễn dịch tự động	135.000	
	6. Enterovirus		
461	EV71 IgM/IgG test nhanh	118.000	
462	EV71 PCR	748.000	
463	EV71 Real-time PCR	748.000	
464	Enterovirus PCR	748.000	
465	Enterovirus Real-time PCR	748.000	
466	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.638.000	
	7. Các virus khác		
467	HPV Real-time PCR	390.000	
468	HPV genotype Real-time PCR	748.000	
469	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.078.000	
470	Influenza virus A, B test nhanh	175.000	
471	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.578.000	
472	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	148.000	
473	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	148.000	
474	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	123.000	
475	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	123.000	
476	Rubella virus PCR	748.000	
477	Rubella virus Real-time PCR	748.000	
	KÝ SINH TRÙNG		
	1. Ký sinh trùng trong phân		
478	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500	
479	Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	
480	Đơn bào đường ruột soi tươi	39.500	
481	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	67.800	
482	Trứng giun, sán soi tươi	39.500	
483	Trứng giun soi tập trung	148.000	
484	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	39.500	
	2. Ký sinh trùng trong máu		
485	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
486	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	123.000	
487	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
488	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	123.000	
489	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
490	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	123.000	
491	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
492	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	123.000	
493	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	

494	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	123.000	
495	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	33.200	
496	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
497	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	123.000	
498	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
499	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33.200	
500	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	33.200	
501	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
502	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	123.000	
503	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	123.000	
504	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	123.000	
505	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	123.000	
506	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	123.000	
507	Toxoplasma Avidity	259.000	
508	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	123.000	
509	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	123.000	
	3. Ký sinh trùng ngoài da		
510	Demodex soi tươi	39.500	
511	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	39.500	
512	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	39.500	
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác		
513	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	39.500	
514	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	39.500	
515	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	70.300	
516	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	39.500	
517	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	39.500	
518	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	39.500	
519	Trichomonas vaginalis soi tươi	39.500	
	VI NẤM		
520	Vì nấm soi tươi	39.500	
521	Vì nấm nhuộm soi	70.300	
522	Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000	
523	Vì nấm kháng định	478.000	
524	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	191.000	
525	Vì nấm PCR	748.000	
526	Vì nấm giải trình tự gene	2.638.000	
	GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC		
527	Nhuộm phiên đồ tế bào theo phương pháp Papalicolaou	374.000	
528	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (Thin – PAS)	578.000	
	BỔ SUNG MỘT SỐ DỊCH VỤ		
	Sản khoa		
529	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	
530	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	65.600	

531	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	65.600	
	Sơ sinh		
532	Khám sơ sinh	33.200	Theo giá khám tại BV hạng III
	Kế hoạch hoá - Gia đình		
533	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	228.000	
534	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	105.000	
535	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	233.000	